TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH Đ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **165**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22/7/2020
V/v: Tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B -TỈNH Đ

- Với *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Lan Hương**
Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Vũ Quyền Lương**
Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Bà Nguyễn Trần Nhàn** – Cán bộ Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. B tham gia phiên tòa: **Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số 1135/2020/TLST - HNGĐ ngày 16/4/2020 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 223/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/7/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1990.
Địa chỉ: Thôn 5, xã T, huyện T, tỉnh Q.
- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1988.
Địa chỉ: 521/60, tổ 6, KP.1, phường L, thành phố B, tỉnh Đ.
(Bà N có đơn xin vắng mặt; ông C vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn - bà N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đức C kết hôn năm 2017 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh B, là hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tôn trọng nhau dẫn đến mỗi người ở một nơi từ tháng 10 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên bà xin được ly hôn với ông C.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Hồng H, sinh ngày 29/3/2019. Ly hôn, bà xin được nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Bị đơn – ông C trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị N kết hôn năm 2017 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh B, là hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, từ sau khi có con thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong sinh hoạt gia đình xuất phát từ sự không hợp giữa ông và mẹ vợ. Ông vẫn còn yêu thương vợ con nhưng vợ chồng không có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ là do bà N và con bỏ về nhà mẹ ruột sống từ tháng 10 năm 2019 đến nay không về. Bà N xin ly hôn thì ông không đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Hồng H, sinh ngày 29/3/2019. Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, bà N xin được nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con thì ông đồng ý.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tống đạt, triệu tập hợp lệ nhưng ông Nguyễn Đức C vẫn vắng mặt không rõ lý do, còn bà Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông C theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Đức C tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2017 trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND UBND xã Đ, huyện T, tỉnh B nên căn cứ các Điều 8, Điều 9, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, bà N khởi kiện vụ án ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của bà N nhận thấy:

Bà N xin ly hôn với lý do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không còn tôn trọng nhau nên mỗi người ở một nơi từ tháng 10 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Về phía ông C cũng thừa nhận từ sau

khi có con thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong sinh hoạt gia đình, bà N và con bỏ về nhà mẹ ruột sống từ tháng 10 năm 2019 đến nay không về.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được động viên hòa giải rất nhiều lần nhưng bà N vẫn kiên quyết xin ly hôn. Còn ông C không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của bà N vì cho rằng vẫn còn yêu thương vợ con, tuy nhiên từ khi bà N và con về nhà mẹ ruột sinh sống từ tháng 10 năm 2019 đến nay ông cũng không quan tâm, không cố gắng khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể hàn gắn, đoàn tụ.

Như vậy, mâu thuẫn giữa bà N và ông C đã trầm trọng, cả hai đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của bà N.

[4] Về con chung:

Bà N và ông C có 01 con chung là cháu Nguyễn Hồng H, sinh ngày 29/3/2019. Xét thấy từ trước đến nay cháu H do bà N nuôi dưỡng, hiện cháu H dưới 36 tháng tuổi cần có sự chăm sóc của mẹ. Ông C cũng đồng ý giao cháu H cho bà N nuôi dưỡng nếu trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu H cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do bà N không yêu cầu nên tạm thời ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà N phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N; Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Hồng H, sinh ngày 29/3/2019 cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông C không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết; Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Đức C.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hồng H, sinh ngày 29/3/2019 cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông C có quyền thăm nom con chung không trực tiếp nuôi dưỡng không ai được cản trở.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số 0008981 ngày 31/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đ. Bà N đã nộp xong.

5. Bà N và ông C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ toạ phiên tòa

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đ;
-VKSND TP.B;
-THADS TP.B;
-Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

Bùi Lan Hương